

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 0251 / CBTT-PC1
No: 0251 / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 25 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 và giải trình báo cáo kết quả điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính hợp nhất và biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất và riêng quý IV năm 2024/ *Separated financial statements and consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 and explanation of the results of retroactive adjustments on the consolidated financial statements and changes in profit after tax on the consolidated and separated financial statements for the fourth quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> / *This information was published on the company's website on 25 / 01 / 2025, as in the link https://www.pc1group.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND Đã điều chỉnh lại
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.065.745.057.014	6.683.571.516.940
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.177.415.961.591	2.082.217.682.721
111	1.	Tiền	734.670.961.591	472.109.384.006
112	2.	Các khoản tương đương tiền	1.442.745.000.000	1.610.108.298.715
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.119.239.192.262	780.833.305.437
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.119.239.192.262	780.833.305.437
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.090.260.647.292	2.771.030.121.203
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.003.723.803.884	1.877.968.983.905
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	446.042.186.709	217.194.103.053
134	3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	9.187.149.775	-
135	4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	309.543.410.051	288.724.410.051
136	5.	Phải thu ngắn hạn khác	416.824.228.722	399.538.361.777
137	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(95.060.131.849)	(12.395.737.583)
140	IV.	Hàng tồn kho	1.588.459.045.064	957.516.125.979
141	1.	Hàng tồn kho	1.588.591.078.890	958.222.146.097
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(132.033.826)	(706.020.118)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	90.370.210.805	91.974.281.600
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	17.692.533.488	12.689.346.830
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	71.468.766.813	77.977.525.733
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.208.910.504	1.307.409.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND Đã điều chỉnh lại
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.889.183.772.890	13.491.573.366.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.830.193.500	14.779.136.760
216	1. Phải thu dài hạn khác	13	32.830.193.500	14.779.136.760
220	II. Tài sản cố định		10.134.619.476.824	10.880.286.863.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	8.958.739.929.902	9.639.510.928.689
222	- Nguyên giá		12.602.574.713.637	12.548.275.257.128
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.643.834.783.735)	(2.908.764.328.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	4.905.112.226
225	- Nguyên giá		-	5.791.150.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(886.037.774)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	1.175.879.546.922	1.235.870.822.746
228	- Nguyên giá		1.383.299.121.252	1.382.368.621.252
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.419.574.330)	(146.497.798.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	18	112.102.582.263	145.675.172.322
231	- Nguyên giá		536.746.846.681	558.088.029.012
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.644.264.418)	(412.412.856.690)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		372.571.762.746	112.686.564.279
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	19	202.549.187.157	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	170.022.575.589	112.686.564.279
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.708.563.970.061	1.606.569.505.763
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.707.348.212.970	1.605.353.748.672
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.606.012.909)	(3.606.012.909)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		528.495.787.496	731.576.123.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	290.986.284.126	478.808.935.599
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	40	30.292.476.295	34.226.534.092
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		25.969.362.920	2.198.615.537
269	4. Lợi thế thương mại	21	181.247.664.155	216.342.037.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.954.928.829.904	20.175.144.882.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND Đã điều chỉnh lại
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.255.289.745.571	13.027.533.672.586
310	I. Nợ ngắn hạn		5.061.811.398.699	4.777.754.337.912
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	23	1.109.812.353.887	1.048.601.949.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24	294.442.079.963	169.442.503.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	231.838.838.141	143.917.465.802
314	4. Phải trả người lao động		98.962.130.030	56.308.500.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	84.772.025.111	216.868.137.878
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		850.614.873	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.780.962.417	4.697.211.060
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	27	107.377.275.036	102.223.715.675
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.950.283.971.656	2.838.478.333.363
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	28	10.030.704.085	12.523.794.502
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		166.660.443.500	184.692.725.750
330	II. Nợ dài hạn		8.193.478.346.872	8.249.779.334.674
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		480.757.160	926.919.632
337	2. Phải trả dài hạn khác	27	12.033.085.858	10.845.031.988
338	3. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	22	7.830.630.395.563	7.902.006.174.976
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40	305.205.522.136	304.986.716.432
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	28	45.128.586.155	31.014.491.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND Đã điều chỉnh lại
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.699.639.084.333	7.147.611.210.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	7.699.639.084.333	7.147.611.210.354
411	1. Vốn cổ phần		3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.847.073.442	46.847.073.442
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.310.351.191)	(1.277.863.726)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		298.573.907.310	292.725.159.814
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.403.533.120	65.403.533.120
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		813.763.985.694	852.993.584.938
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		358.672.912.747	819.716.498.088
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		455.091.072.947	33.277.086.850
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.186.094.883.661	2.069.119.300.469
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>20.954.928.829.904</u>	<u>20.175.144.882.940</u>

Luu Thanh Huong
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND Đã điều chỉnh lại	VND	VND Đã điều chỉnh lại
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	2.540.069.116.378	2.553.843.519.823	10.078.077.470.632	7.693.781.062.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.540.069.116.378	2.553.843.519.823	10.078.077.470.632	7.693.781.062.664
11	4. Giá vốn hàng bán	32	1.947.141.287.475	2.161.705.686.504	7.994.828.897.438	6.245.614.973.514
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		592.927.828.903	392.137.833.319	2.083.248.573.194	1.448.166.089.150
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33	62.619.354.920	45.937.177.365	185.527.210.752	182.694.013.188
22	7. Chi phí tài chính	34	293.839.705.200	202.147.776.135	929.093.039.867	967.330.851.856
23	Trong đó: Chi phí đi vay		181.792.802.055	209.226.687.017	749.166.643.825	848.375.555.662
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(5.047.704.232)	3.740.770.909	45.484.248.045	1.577.383.209
25	9. Chi phí bán hàng	35	26.289.997.990	28.770.018.168	78.680.949.909	55.980.734.072
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	184.791.691.812	106.781.554.895	488.415.049.691	335.208.954.077
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		145.578.084.589	104.116.432.395	818.070.992.524	273.916.945.542
31	12. Thu nhập khác	37	16.482.099.757	3.836.536.319	19.375.339.173	10.795.650.746
32	13. Chi phí khác	38	1.098.097.215	7.809.818.510	8.813.093.490	28.732.891.615
40	14. (Lỗ)/lãi khác		15.384.002.542	(3.973.282.191)	10.562.245.683	(17.937.240.869)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		160.962.087.131	100.143.150.204	828.633.238.207	255.979.704.673
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	29.605.718.122	11.041.284.142	120.875.978.174	78.860.979.685
52	17. Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	5.516.757.224	287.403.610	4.152.863.499	(4.511.197.107)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>125.839.611.785</u>	<u>88.814.462.452</u>	<u>703.604.396.534</u>	<u>181.629.922.095</u>
	Phân bổ cho:					
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.238.372.263	33.187.671.974	460.341.072.947	36.167.086.850
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		64.601.239.522	55.626.790.478	243.263.323.587	145.462.835.245
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41			1.158	53

Lưu Thanh Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND Đã điều chỉnh lại
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		828.633.238.207	255.979.704.673
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và phân bổ		864.149.866.828	771.515.106.980
03	- Các khoản dự phòng		94.129.967.756	8.927.585.946
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		135.623.785.098	87.854.980.078
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(151.573.223.464)	(188.221.520.054)
06	- Chi phí đi vay		710.800.333.876	848.375.555.662
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.481.763.968.301	1.784.431.413.285
09	- Biến động các khoản phải thu		(240.894.703.837)	501.603.209.478
10	- Biến động hàng tồn kho		(653.681.079.205)	(37.742.965.910)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		303.029.246.658	(211.424.749.853)
12	- Biến động chi phí trả trước		4.862.336.380	12.055.953.375
14	- Tiền lãi vay đã trả		(707.647.372.391)	(860.760.606.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.613.538.195)	(102.724.509.099)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.196.926.352)	(34.052.117.239)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.071.621.931.359	1.051.385.627.336
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(433.720.961.621)	(492.252.091.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.898.833.068	168.210.675.156
23	3. Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		(2.107.712.668.561)	(1.047.101.801.345)
24	4. Tiền thu hồi cho vay và nhận lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng		1.750.967.782.344	1.239.957.199.980
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(90.243.900.000)	(68.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.400.000.000	28.472.376.468
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103.849.345.079	98.803.414.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(727.561.569.691)	(72.310.226.906)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.200.000.000	3.213.643.532
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.718.291.063.222	5.792.450.483.265
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.826.829.309.098)	(7.161.637.703.122)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.454.373.074)	(1.577.956.458)
36	5. Tiền trả cổ tức		(202.587.071.346)	(124.230.827.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(268.379.690.296)	(1.491.782.360.086)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		75.680.671.372	(512.706.959.656)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.082.217.682.721	2.581.357.801.353
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.550.094.963	14.727.995.325
61	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo		(2.032.487.465)	(1.161.154.301)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9	2.177.415.961.591	2.082.217.682.721

Lưu Thanh Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2024

1. Đơn vị báo cáo

(a). Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b). Hoạt động chính

Hoạt động chính của tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê-mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê-mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

(c). Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d). Cấu trúc tập đoàn

- Tại 31/12/2024 tập đoàn có 27 công ty con cấp 1 và 2 công ty con cấp 2 như sau:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
4	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình)	Ninh Bình	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
9	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép, mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
12	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.
16	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
17	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
19	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
21	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
22	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
24	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
25	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,00%	99,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
27	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
+ Công ty con cấp 2					
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	Xây lắp điện

- Công ty có 4 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a). Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b). Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c). Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d). Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a). Cơ sở hợp nhất

(i). Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii). Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii). Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv). Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v). Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Công ty sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Công ty sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua, nếu có phát sinh chênh lệch.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Công ty liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí

(b). Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

(i). Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và tỷ giá bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii). Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c). Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d). Các khoản đầu tư

(i). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii). Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e). Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f). Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng.

(g). Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo phương pháp giá đích danh. Đối với thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h). Tài sản cố định hữu hình

(i). Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii). Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07	năm

(i). Tài sản cố định vô hình

(i). Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ niken – đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, một công ty con của Công ty. Giá trị hợp lý của quyền khai thác khoáng sản có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan. Quyền khai thác khoáng sản sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 21,5 năm.

(ii). Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng ("NHIZ")

Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của quyền khai thác, vận hành có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan. Quyền khai thác, vận hành Khu Công nghiệp NHIZ sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

(iii). Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn

(iv). Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(j). Bất động sản đầu tư cho thuê

(i). Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii). Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Chung cư cho thuê	05 - 30	năm
- Nhà xưởng	30	năm

(k). Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l). Chi phí trả trước dài hạn

(i). Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(ii). Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 44 đến 49 năm.

(iii). Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Trung Thu, Mông Ân. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang và Cục thuế Tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm.

(iv). Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió

Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình điện gió và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các dự án nhà máy điện gió Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy trong vòng 49 năm.

(v). Chi phí thuê hạ tầng

Chi phí thuê hạ tầng đầu nổi dự án được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

(vi). Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản, chi phí tư vấn và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(m). Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(n). Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o). Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i). Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự trong ba năm gần nhất.

(ii). Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iii). Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật liên quan, công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng được xác định bằng cách ước tính dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p). Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q). Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(r). Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế từ khoản đầu tư vào công ty liên kết không được ghi nhận do Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự kiến được do Công ty không có kế hoạch thanh lý các khoản đầu tư này trong tương lai.

Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;
Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;
Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:
- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.
Năm 2024 là năm thứ 7 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 8 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:
Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;
Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;
Ưu đãi đối với các dự án như sau:
- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.
Năm 2024 là năm thứ 8 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 5 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên lần lượt thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2021. Năm 2021 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm từ năm 2022 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(6): Dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng:

Theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP ngày 23 tháng 12 năm 1994 và các bản điều chỉnh Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng thuộc Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10%.

(7): Dự án tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên:

Công ty cấp 2 của Công ty, Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN từ năm 2021 đến năm 2030 là 17%; miễn thuế TNDN năm 2021 và 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến năm 2026.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3, 3A đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2022;

Đối với dự án Thủy điện Mông Ân đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2024;

Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại và điện gió được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

Đối với Dự án phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chính.

Đối với thu nhập chịu thuế tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên đang áp dụng thuế suất 17% và được giảm 50% trong 4 năm kể từ năm 2023.

(s). Doanh thu và thu nhập khác

(i). Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán tinh quặng khoáng sản, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và giá bán khi quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

(ii). Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii). Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv). Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v). Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa theo biên bản đo số điện và giá điện được quy định cụ thể trong Hợp đồng mua bán điện ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi). Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s). Thuê tài sản

(i). Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h).

(ii). Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u). Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v). Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(w). Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết và các công ty liên quan khác của Tập đoàn.

(x). Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoài những điều chỉnh hồi tố đối với số liệu so sánh như trình bày trong Thuyết minh, Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Ngoài các thông tin trình bày trong Thuyết minh 1(d) và 10(b), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

8. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	32.343.083.841	22.292.697.470
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	702.327.877.750	449.156.686.536
- Tiền đang chuyển	-	660.000.000
- Các khoản tương đương tiền	1.442.745.000.000	1.610.108.298.715
	<u>2.177.415.961.591</u>	<u>2.082.217.682.721</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.116.759.191.654	-	780.833.305.437	-
- Các khoản đầu tư khác	2.480.000.608	-	-	-
	1.119.239.192.262	-	780.833.305.437	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND		VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	88.875.417.896	25,09%	126.907.281.952
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	68.400.000.000	36,00%	68.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	300.000.000.000	49,00%	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	1.250.072.795.074	30,08%	1.110.046.466.720
			1.707.348.212.970		1.605.353.748.672

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2024			01/01/2024		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Hà Nội	79.625	0,00115%	821.770.000	2.989.918.750	-	821.770.000	2.534.386.400	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	400.000	10,00%	4.000.000.000		(3.606.012.909)	4.000.000.000		(3.606.012.909)
				<u>4.821.770.000</u>		<u>(3.606.012.909)</u>	<u>4.821.770.000</u>		<u>(3.606.012.909)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023.

Đối với khoản đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
			Đã điều chỉnh lại	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	266.978.659.286		300.562.675.147	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	234.656.351.299		152.899.801.367	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	139.310.796.227		79.296.269.106	-
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	118.049.317.475		43.526.996.092	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	95.618.342.792		76.016.197.514	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	79.023.533.034		199.345.804.016	(26.600.000)
- Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.480.528.945		162.767.074.244	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.036.606.274.826	(92.908.499.649)	863.554.166.419	(9.798.949.693)
	2.003.723.803.884	(92.908.499.649)	1.877.968.983.905	(9.825.549.693)

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482		95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	59.974.554.174		-	-
- Dongfang Electric International Corporation	40.926.457.094		-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thăng Long	-		17.877.622.227	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	239.152.334.959		103.327.640.344	-
	446.042.186.709	-	217.194.103.053	-

13. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.968.717.721	-	58.534.783.875	-
- Tạm ứng cho nhân viên	118.430.829.972	-	103.920.144.217	-
- Ký cược, ký quỹ	18.823.501.517	-	29.474.663.501	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	18.596.869.461	(2.151.632.200)	24.856.454.080	(2.570.187.890)
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	170.802.845.302	-	176.611.651.982	-
- Phải thu về cổ tức từ công ty liên kết	33.029.268.000	-	-	-
- Phải thu khác	9.172.196.749	-	6.140.664.122	-
	416.824.228.722	(2.151.632.200)	399.538.361.777	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.830.193.500	-	14.779.136.760	-
	32.830.193.500	-	14.779.136.760	-

14. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã điều chỉnh lại	
- Hàng mua đang đi đường	21.640.946.639	-	499.380.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	162.910.997.446	(132.033.826)	209.282.409.642	(706.020.118)
- Công cụ, dụng cụ	69.167.398.196	-	21.353.261.041	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.190.183.177.350	-	511.603.111.316	-
- Thành phẩm	141.048.738.066	-	144.758.628.534	-
- Hàng hoá	3.639.821.193	-	70.725.355.564	-
	1.588.591.078.890	(132.033.826)	958.222.146.097	(706.020.118)

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	637.658.574.824	28.494.850.392
+ Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	493.702.250.761	461.179.631.063
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	58.822.351.765	21.928.629.861
	1.190.183.177.350	511.603.111.316

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
		Đã điều chỉnh lại
- Mua sắm TSCĐ	9.545.000.000	-
+ Mua sắm Tài sản cố định	9.545.000.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	160.477.575.589	112.686.564.279
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	76.972.368.337	23.555.749.753
+ Dự án thủy điện Thượng Hà	22.230.259.134	-
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng	24.467.389.360	48.933.828.605
+ Dự án khác	36.807.558.758	40.196.985.921
	170.022.575.589	112.686.564.279

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	4.562.691.033.787	7.458.551.372.525	437.631.588.944	33.227.921.998	56.173.339.874	12.548.275.257.128
Số dư đầu kỳ - như báo cáo trước đây	4.490.916.121.931	7.402.759.299.564	436.867.823.789	33.112.570.550	56.173.339.874	12.419.829.155.708
Điều chỉnh lại	71.774.911.856	55.792.072.961	763.765.155	115.351.448	-	128.446.101.420
- Mua trong kỳ	4.437.318.379	20.877.304.861	7.412.286.912	2.458.317.065	1.154.312.000	36.339.539.217
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	71.409.357.178	16.075.528.970	29.499.752.908	-	-	116.984.639.056
- Thanh lý	-	(16.855.719.561)	(8.921.761.849)	-	-	(25.777.481.410)
- Tăng/(giảm) do quyết toán dự án	59.951.768.630	(136.475.397.917)	-	-	-	(76.523.629.287)
- Xóa sổ	(331.388.034)	-	-	-	-	(331.388.034)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con cấp 2	-	(46.327.200)	-	-	-	(46.327.200)
-Tăng/giảm khác	7.826.239.854	(4.098.495.476)	(76.786.607)	3.146.396	-	3.654.104.167
Số dư cuối kỳ	4.705.984.329.794	7.338.028.266.202	465.545.080.308	35.689.385.459	57.327.651.874	12.602.574.713.637
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	978.458.558.517	1.531.978.960.683	334.033.239.260	18.695.700.948	45.597.869.031	2.908.764.328.439
Số dư đầu kỳ - như báo cáo trước đây	974.617.251.548	1.527.729.377.108	334.002.295.854	18.680.722.480	45.597.869.031	2.900.627.516.021
Điều chỉnh lại	3.841.306.969	4.249.583.575	30.943.406	14.978.468	-	8.136.812.418
- Khấu hao trong kỳ	244.071.088.467	466.762.103.000	27.085.728.378	3.861.078.900	4.310.460.271	746.090.459.016
- Thanh lý	-	(15.620.181.184)	(5.770.966.361)	-	-	(21.391.147.545)
- Xóa sổ	(331.388.034)	-	-	-	-	(331.388.034)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con cấp 2	-	(32.995.261)	-	-	-	(32.995.261)
-Tăng/giảm khác	10.575.579.214	50.489.161	108.787.314	671.431	-	10.735.527.120
Số dư cuối kỳ	1.232.773.838.164	1.983.138.376.399	355.456.788.591	22.557.451.279	49.908.329.302	3.643.834.783.735
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	3.584.232.475.270	5.926.572.411.842	103.598.349.684	14.532.221.050	10.575.470.843	9.639.510.928.689
Tại ngày cuối kỳ	3.473.210.491.630	5.354.889.889.803	110.088.291.717	13.131.934.180	7.419.322.572	8.958.739.929.902

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác, vận hành KCN NHIZ VND	Phần mềm VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	14.249.528.442	385.284.021.525	5.193.442.600	105.331.819	1.382.368.621.252
- Mua trong kỳ	-	-	-	899.700.000	-	899.700.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	30.800.000	-	30.800.000
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	14.249.528.442	385.284.021.525	6.123.942.600	105.331.819	1.383.299.121.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.561.461.450	6.292.457.574	19.898.472.334	4.640.075.329	105.331.819	146.497.798.506
- Khấu hao trong kỳ	42.758.707.921	269.749.116	17.418.614.787	474.704.000	-	60.921.775.824,0
Số dư cuối kỳ	158.320.169.371	6.562.206.690	37.317.087.121	5.114.779.329	105.331.819	207.419.574.330
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	861.974.835.416	7.957.070.868	365.385.549.191	553.367.271	-	1.235.870.822.746
Tại ngày cuối kỳ	819.216.127.495	7.687.321.752	347.966.934.404	1.009.163.271	-	1.175.879.546.922

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng tiêu chuẩn	Chung cư cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.974.479.862	395.357.617.000	157.755.932.150	558.088.029.012
- Nhượng bán	-	-	(21.341.182.331)	(21.341.182.331)
Số dư cuối kỳ	4.974.479.862	395.357.617.000	136.414.749.819	536.746.846.681
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.684.968.425	353.733.802.769	55.994.085.496	412.412.856.690
- Khấu hao trong kỳ	104.177.436	13.178.587.476	5.583.022.436	18.865.787.348
- Nhượng bán	-	-	(6.634.379.620)	(6.634.379.620)
Số dư cuối kỳ	2.789.145.861	366.912.390.245	54.942.728.312	424.644.264.418
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.289.511.437	41.623.814.231	101.761.846.654	145.675.172.322
Tại ngày cuối kỳ	2.185.334.001	28.445.226.755	81.472.021.507	112.102.582.263

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của một dự án có thời gian triển khai dự kiến kéo dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.083.017.692	6.243.883.752
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.609.515.796	6.445.463.078
	17.692.533.488	12.689.346.830
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.731.699.807	7.476.083.808
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.712.693.819	15.676.027.118
- Thuê đất trả trước	20.667.673.082	9.682.960.255
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	107.352.839.616	111.069.822.306
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	12.557.715.349	11.979.155.590
- Chi phí thuê hạ tầng	60.435.592.483	62.099.554.928
- Quyền sử dụng khu đất	-	192.928.100.767
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.528.069.970	67.897.230.827
	290.986.284.126	478.808.935.599

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang, Cục thuế Tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình Thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ các kỳ trước là: 12.180.662.147 đồng và trong kỳ này là: 3.716.982.690 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/12/2024 là 107.352.839.616 đồng.

21. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2024
	VND
- Số dư đầu kỳ	216.342.037.987
- Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	(35.094.373.832)
- Số dư cuối kỳ	181.247.664.155

22. CÁC KHOẢN VAY, TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ					31/12/2024
	01/01/2024	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Biến động khác	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND					VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.092.378.794.844	6.595.491.481.483	(6.573.879.025.643)	-	(10.472.403.176)	2.103.518.847.508
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	744.512.949.711	844.049.332.193	(746.226.316.557)	4.429.158.801	-	846.765.124.148
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.586.588.808	815.148.650	(1.454.373.074)	-	(947.364.384)	-
	2.838.478.333.363	7.440.355.962.326	(7.321.559.715.274)	4.429.158.801	(11.419.767.560)	2.950.283.971.656
b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	7.461.804.212.519	1.122.799.581.739	(1.252.950.283.455)	157.068.890.816	-	7.488.722.401.619
- Trái phiếu thường	1.183.899.763.518	4.773.354.574	-	-	-	1.188.673.118.092
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.401.737.458	-	(1.454.373.074)	-	(947.364.384)	-
	8.648.105.713.495	1.127.572.936.313	(1.254.404.656.529)	157.068.890.816	(947.364.384)	8.677.395.519.711
						(846.765.124.148)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(746.099.538.519)					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.902.006.174.976					7.830.630.395.563

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	757.606.557.645	774.440.817.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	252.648.011.672	228.883.383.427
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	171.609.360.756	283.545.093.202
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	98.415.102.212	227.759.337.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	191.093.418.913	215.792.607.518
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	115.608.041.597
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	341.644.138.655	128.988.248.251
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	53.591.299.638
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	196.861.263.264	4.853.534.209
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	90.023.511.038	2.258.907.851
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	820.230.564	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	2.797.252.789	-
Các đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	56.657.524.007
				2.103.518.847.508	2.092.378.794.844

Tại ngày cuối kỳ, các khoản vay ngắn hạn không có tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	262.709.898.607	310.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(ii)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	224.440.000.000	269.328.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(i)	2033	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	132.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	40.500.000.000	55.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(ii)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	338.968.395.700	386.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Mông Ân	372.585.979.418	386.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	145.862.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	274.986.568.179	305.034.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2032	Nhà máy tuỷen quặng Niken-Đồng	818.905.248.588	983.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(i)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	48.965.207.755	54.573.185.348
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,50%	2026	Xe ô tô Ford Everest	-	436.065.590
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103% - 5,517%/năm	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	717.387.217.208	773.582.431.955
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.660.238.919.837	1.790.290.700.012
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	655.896.867.534	707.275.348.923
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	512.423.628.257	552.558.844.932
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.929.000.713	364.929.000.713
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,20%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.000.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iii)	2029	(***)	541.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(iv)	2026	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thị	350.054.116.104	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(v)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc A	128.513.687.186	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(v)	2039	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Thượng Hà	62.355.142.561	-
Các cá nhân khác	VND	4,7% - 6%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	120.000.000.000
					7.488.722.401.619	7.461.804.212.519
					(846.765.124.148)	(744.512.949.711)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					6.641.957.277.471	6.717.291.262.808

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (i) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
- (ii) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.
- (iii) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ cổ phần của PCI tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.
- (iv) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
- (v) Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,1%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
				(11.326.881.908)	(16.100.236.482)
Chi phí phát hành trái phiếu				1.188.673.118.092	1.183.899.763.518
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng					

Tại ngày cuối kỳ, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI do cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyên giao Công nghệ Thăng Long	110.037.444.656	110.037.444.656	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp điện và Hệ thống LS-Vina	101.670.943.560	101.670.943.560	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	50.562.242.897	50.562.242.897	-	-
- Công ty Cổ phần Thịnh Cường	43.599.805.132	43.599.805.132	83.134.119.522	83.134.119.522
- Siemens Energy Limited Company	-	-	96.229.903.174	96.229.903.174
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	73.920.000.000	73.920.000.000
- Phải trả người bán khác	803.941.917.642	803.941.917.642	795.317.927.051	795.317.927.051
	1.109.812.353.887	1.109.812.353.887	1.048.601.949.747	1.048.601.949.747

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND Đã điều chỉnh lại
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	66.904.600.092	-
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	23.036.620.441	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Nam	21.360.763.271	-
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện Hà Nội	22.752.187.170	-
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	-	31.214.189.119
- Powerchina (Lao) Sole Co., Ltd	-	19.166.033.051
- Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	12.996.913.020
- Người mua trả tiền trước khác	128.872.455.551	74.549.914.638
	294.442.079.963	169.442.503.266

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Biến động khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	27.002.841.082	239.244.692.065	238.076.459.180	-	-	28.171.073.967
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	479.632	-	316.985.694.252	293.089.811.828	-	-	23.895.402.792
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	761.034.370	53.303.354.682	118.110.073.637	73.312.854.331	1.185.131.669	795.625.232	99.320.296.519
<i>Số dư - như báo cáo trước đây</i>		64.860.106.555	-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh lại</i>		(11.556.751.873)	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	265.779.457	1.826.958.355	23.149.373.094	22.987.356.113	(17.743.362)	93.958.862	1.799.411.379
Thuế Tài nguyên	-	52.737.936.718	202.687.102.738	170.846.083.757	(13.593.912.678)	-	70.985.043.021
<i>Số dư - như báo cáo trước đây</i>		10.710.095.829	-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh lại</i>		42.027.840.889	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	280.115.578	237.290.873	578.834.924.020	579.068.154.485	-	276.055.170	-
Thuế, phí bảo vệ môi trường	-	7.272.570.324	46.918.028.720	50.910.471.928	(3.280.127.116)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.222.198.755	5.222.198.755	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.536.513.768	48.464.208.033	42.376.382.578	-	43.271.240	7.667.610.463
	1.307.409.037	143.917.465.802	1.579.616.295.314	1.475.889.772.955	(15.706.651.487)	1.208.910.504	231.838.838.141

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	55.406.703.006	63.043.534.451
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	9.664.512.412	14.333.821.819
- Chi phí trích trước công trình thủy điện và điện gió	-	93.386.367.366
- Chi phí trích trước công trình xây dựng nhà máy khoáng sản đã hoàn thành	5.666.155.719	25.243.009.226
- Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	8.613.272.911	2.295.589.848
- Chi phí trích trước vận hành các nhà máy điện gió	607.756.400	11.045.051.431
- Chi phí phải trả khác	4.813.624.663	7.520.763.737
	84.772.025.111	216.868.137.878

27. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.067.916.140	2.127.550.317
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	66.665.566	1.273.002.527
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.337.343.594	2.918.719.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.884.868.933	37.940.430.492
- Phải trả lãi vay	6.246.575.342	230.136.986
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	19.415.879.856	22.291.589.264
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	745.439.097	1.922.165.960
- Phải trả LC UPAS	-	15.529.179.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.612.586.508	17.990.941.070
	107.377.275.036	102.223.715.675

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.033.085.858	10.845.031.988
	12.033.085.858	10.845.031.988

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.030.704.085	9.405.730.805
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	3.118.063.697
	10.030.704.085	12.523.794.502
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	40.935.534.934	29.649.911.985
- Dự phòng hoàn nguyên môi trường	2.936.432.120	-
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.256.619.101	1.364.579.661
	45.128.586.155	31.014.491.646

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	23.051.946.468	-	-	(2.879.601.168)	(14.627.261)	(20.157.718.039)	-	-
Góp vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	36.167.086.850	145.462.835.245	181.629.922.095
Lợi nhuận trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	139.972.323.571	163.060.665.930	303.032.989.501
<i>Lợi nhuận trong kỳ - theo báo cáo trước đây</i>								(103.805.236.721)	(17.597.830.685)	(121.403.067.406)
<i>Điều chỉnh lại</i>								(405.625.560.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	405.625.560.000	-	-	-	-	-	-	(34.532.668.031)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	34.532.668.031	-	(70.711.269.837)	(684.685.897)	(71.395.955.734)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(161.815.088.795)	(161.815.088.795)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.188.616.282)	-	(1.188.616.282)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài - đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	(1.161.154.301)	-	-	-	-	(1.161.154.301)
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài - theo báo cáo trước đây</i>					221.878.783	-	-	-	-	221.878.783
<i>Điều chỉnh lại</i>					(1.383.033.084)	-	-	-	-	(1.383.033.084)
Thoái vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát	-	-	(5.231.673.026)	-	-	-	-	7.399.664.309	26.304.385.185	28.472.376.468
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.890.000.000)	-	(2.890.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	(1.277.863.726)	292.725.159.814	65.403.533.120	852.993.584.938	2.069.119.300.469	7.147.611.210.354

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư lại ngày 1/1/2024 - đã điều chỉnh lại	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	(1.277.863.726)	292.725.159.814	65.403.533.120	852.993.584.938	2.069.119.300.469	7.147.611.210.354
Số dư lại ngày 1/1/2024 - theo báo cáo trước đây	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	105.169.358	292.725.159.814	65.403.533.120	956.798.821.659	2.086.717.131.154	7.270.397.310.844
Điều chỉnh lại					(1.383.033.084)			(103.805.236.721)	(17.597.830.685)	(122.786.100.490)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	460.341.072.947	243.263.323.587	703.604.396.534
Tăng vốn tại công ty con bằng LNST chưa phân phối và các quỹ thuộc VCSH	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	44.200.000.000	44.200.000.000
Phân phối lợi nhuận tại công ty me:	466.465.630.000	-	-	-	-	-	-	(477.735.695.790)	-	(11.270.065.790)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(466.465.630.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	466.465.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(11.270.065.790)	-	(11.270.065.790)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(16.979.733.288)	(181.786.502.868)	(187.642.088.099)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con:	-	-	-	-	-	11.124.148.057	-	-	(180.531.509.787)	(180.531.509.787)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(11.124.148.057)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	11.124.148.057	-	(11.124.148.057)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(5.855.585.231)	(1.254.993.081)	(7.110.578.312)
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(704.415.747)	-	(704.415.747)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	(2.032.487.465)	-	-	-	-	(2.032.487.465)
Thoái vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	848.269.093	15.551.730.907	15.400.000.000
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.351.338.387)	(4.351.338.387)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(275.400.561)	-	(4.999.096.459)	98.369.953	(5.176.127.067)
Số dư cuối kỳ này	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.310.351.191)	298.573.907.310	65.403.533.120	813.763.985.694	2.186.094.883.661	7.699.639.084.333

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- Vốn góp tăng trong kỳ thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu	466.465.630.000	405.625.560.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.576.421.210.000	3.109.955.580.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước, năm nay	180.531.509.787	161.815.088.795

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	357.642.121	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	357.642.121	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	357.642.121	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	357.642.121	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	357.642.121	310.995.558
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	298.573.907.310	292.725.159.814
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.403.533.120	65.403.533.120
	363.977.440.430	358.128.692.934

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	29.175.465,30	26.991.398,30
Kíp Lào (LAK)	608.001,00	602.363,00
Đô la Úc (AUD)	236.216,23	236.216,23

31. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2024 VND	Quý 4 Năm 2023 VND Đã điều chỉnh lại	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.229.540.652.198	1.126.497.683.948	3.686.343.707.633	2.607.422.011.497
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	226.861.286.887	420.678.214.844	1.456.276.735.073	1.166.132.058.047
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.241.714.279	5.292.042.428	15.627.596.166	26.903.425.827
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	8.808.337.791	128.040.909.962	23.597.687.931	160.297.723.757
Doanh thu bán điện	509.699.452.189	414.056.127.608	1.706.339.480.755	1.460.798.810.292
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	123.199.917.017	219.265.179.142	837.422.249.307	994.824.547.901
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	156.439.041.420	140.274.530.856	599.334.946.399	614.102.201.835
Doanh thu bán tinh quặng	269.944.108.290	83.583.781.233	1.701.017.956.194	623.898.233.059
Doanh thu khác	11.334.606.307	16.155.049.802	52.117.111.174	39.402.050.449
	2.540.069.116.378	2.553.843.519.823	10.078.077.470.632	7.693.781.062.664

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2024 VND	Quý 4 Năm 2023 VND Đã điều chỉnh lại	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.142.969.778.505	1.062.934.586.939	3.428.834.248.657	2.372.274.698.716
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	195.003.946.198	375.621.705.251	1.312.266.779.456	1.048.752.856.813
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	968.394.591	956.967.752	3.421.989.423	8.699.335.901
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	5.589.227.325	79.447.203.983	14.940.529.320	99.433.178.443
Giá vốn bán điện	193.043.271.394	191.029.535.916	758.288.382.602	724.542.698.502
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	120.933.159.217	214.323.172.723	830.543.129.854	976.253.338.260
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	125.422.668.657	118.537.398.889	450.516.808.384	475.527.762.175
Giá vốn bán tinh quặng	151.752.903.883	104.879.804.418	1.148.009.094.251	516.565.167.657
Giá vốn khác	11.457.937.705	14.493.591.742	48.581.921.783	31.282.682.219
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(518.281.109)	(573.986.292)	(7.716.745.172)
	1.947.141.287.475	2.161.705.686.504	7.994.828.897.438	6.245.614.973.514

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.171.803.805	24.758.679.179	93.283.278.927	124.286.757.899
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.542.656.600	9.231.554.276	35.219.553.019	14.026.085.555
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.018.032.690	(332.865.349)	8.367.973.858	4.081.031.891
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	840.307.155	3.092.105.737	847.594.524	3.107.431.620
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.604.054.669	9.049.305.799	38.366.309.949	37.054.307.890
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.442.500.001	138.397.723	9.442.500.475	138.398.333
	62.619.354.920	45.937.177.365	185.527.210.752	182.694.013.188

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	180.586.349.800	208.033.348.373	744.393.289.251	843.641.541.921
Chi phí phát hành trái phiếu	1.206.452.255	1.193.338.644	4.773.354.574	4.734.013.741
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	4.387.018.207	4.848.750.669	19.897.042.151	22.578.035.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.555.882.092	1.887.048.442	15.421.216.429	3.856.016.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	102.055.059.418	(14.185.000.180)	143.991.758.956	91.936.011.969
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	220.390.619	-	220.390.619
Chi phí tài chính khác	48.943.428	149.899.568	616.378.506	364.841.845
	293.839.705.200	202.147.776.135	929.093.039.867	967.330.851.856

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.673.734	13.568.361	64.864.256	40.769.833
Chi phí nhân công	1.486.113.834	1.694.142.141	6.043.679.896	4.112.300.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.520.548	-	8.027.398	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.015.548.408	13.093.046.549	53.063.400.029	29.996.039.972
Chi phí khác bằng tiền	560.540.274	2.089.533.906	1.996.485.734	4.954.074.566
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.218.601.192	11.879.727.211	17.504.492.596	16.877.548.806
	26.289.997.990	28.770.018.168	78.680.949.909	55.980.734.072

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.976.227.983	3.047.811.357	5.833.271.072	9.023.242.874
Chi phí nhân công	56.854.685.766	59.968.093.766	233.534.553.561	178.720.392.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	14.617.518.851	16.895.912.538	57.529.126.045	56.473.218.386
Chi phí dự phòng	81.888.481.234	2.763.340.568	82.421.056.910	5.380.165.276
Thuế, phí, lệ phí	2.077.231.805	(1.135.655.463)	7.478.719.712	4.860.721.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.336.575.074	16.411.252.515	76.945.356.759	51.686.039.621
Chi phí khác bằng tiền	8.040.971.099	8.830.799.614	24.672.965.632	29.065.174.568
	184.791.691.812	106.781.554.895	488.415.049.691	335.208.954.077

37. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.659.115.325	171.371.469	4.148.537.881	1.492.833.632
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	33.151.870	(124.895.570)	1.641.799.407	397.179.895
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.118.063.697	1.011.866.250	3.118.063.697	5.382.018.313
Thu nhập khác	9.671.768.865	2.778.194.170	10.466.938.188	3.523.618.906
	16.482.099.757	3.836.536.319	19.375.339.173	10.795.650.746

38. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	11.366.701.126
Phân bổ chi phí quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	-	1.012.745.936	-	4.050.983.743
Chi phí khác	1.098.097.215	6.797.072.574	8.813.093.490	13.315.206.746
	1.098.097.215	7.809.818.510	8.813.093.490	28.732.891.615

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 - Đã điều chỉnh lại
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	119.460.196.070	65.984.177.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự phòng thiếu những năm trước	1.415.782.104	12.876.801.694
Chi phí thuế TNDN hiện hành	120.875.978.174	78.860.979.685

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/(lỗ) chưa thực hiện

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	30.292.476.295	34.226.534.092
	30.292.476.295	34.226.534.092

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi/(lỗ) chưa thực hiện

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	305.205.522.136	304.986.716.432
	305.205.522.136	304.986.716.432

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí/(Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
	4.152.863.499	(4.511.197.107)
	4.152.863.499	(4.511.197.107)

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	460.341.072.947	36.167.086.850
Các khoản điều chỉnh	(46.034.107.295)	(17.125.651.021)
- Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(46.034.107.295)	(17.125.651.021)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	414.306.965.652	19.041.435.829
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	357.642.121	357.642.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.158	53

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Khai thác và vận hành khu CN	Hoạt động bán tính quặng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.686.343.707.633	1.456.276.735.073	39.225.284.097	1.706.339.480.755	837.422.249.307	599.334.946.399	1.701.017.956.194	52.117.111.174	10.078.077.470.632
Giá vốn hàng bán	3.428.834.248.657	1.311.692.793.164	18.362.518.743	758.288.382.602	830.543.129.854	450.516.808.384	1.148.009.094.251	48.581.921.783	7.994.828.897.438
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	257.509.458.976	144.583.941.909	20.862.765.354	948.051.098.153	6.879.119.453	148.818.138.015	553.008.861.943	3.535.189.391	2.083.248.573.194
Chi tiêu vốn bộ phận	11.455.621.852	27.277.080.924	622.719.999	76.653.643.688	-	11.468.768.995	121.952.479.709	104.617.453	249.534.932.620
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	18.002.741.392
Tại ngày 31/12/2024									
Tài sản bộ phận	1.888.001.006.268	723.602.507.804	1.309.608.304.859	9.012.109.590.776	241.386.683.338	1.399.112.066.336	2.148.338.839.763	27.819.880.071	16.749.978.879.215
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.204.949.950.689
Tổng tài sản	1.888.001.006.268	723.602.507.804	1.309.608.304.859	9.012.109.590.776	241.386.683.338	1.399.112.066.336	2.148.338.839.763	27.819.880.071	20.954.928.829.904
Nợ phải trả bộ phận	1.603.856.679.909	511.672.354.716	409.838.575.958	5.408.185.914.045	(12.727.370.423)	36.454.424.239	1.435.152.371.926	10.079.376.073	9.402.512.326.443
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.852.777.419.128
Tổng nợ phải trả	1.603.856.679.909	511.672.354.716	409.838.575.958	5.408.185.914.045	(12.727.370.423)	36.454.424.239	1.435.152.371.926	10.079.376.073	13.255.289.745.571

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Việt Nam VND	Singapore VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	8.377.059.514.438	1.701.017.956.194	10.078.077.470.632
Chi tiêu vốn	249.534.932.620	-	249.534.932.620
Tại ngày 31/12/2024			
Tài sản bộ phận	20.932.530.837.728	22.397.992.176	20.954.928.829.904

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		50.576.793.356	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	Công ty liên quan khác	11.173.944.456	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	39.402.848.900	-
Mua hàng		104.698.663.390	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	Công ty liên quan khác	25.532.449.710	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	79.166.213.680	-
	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.686.454.802	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	2.686.454.802	-
Phải trả người bán ngắn hạn		37.975.635.569	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	Công ty liên quan khác	5.669.517.606	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty liên quan khác	32.306.117.963	-

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2024, Ban lãnh đạo Tập đoàn đã điều chỉnh lại một số số liệu so sánh. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	1/1/2024		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Đã điều chỉnh lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.928.169.781.905	(50.200.798.000)	1.877.968.983.905
Hàng tồn kho	141	944.433.461.208	13.788.684.889	958.222.146.097
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	226.395.550.873	(148.418.025.140)	77.977.525.733
Tài sản cố định hữu hình	221	9.519.201.639.687	120.309.289.002	9.639.510.928.689
Nguyên giá	222	12.419.829.155.708	128.446.101.420	12.548.275.257.128
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.900.627.516.021)	(8.136.812.418)	(2.908.764.328.439)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	107.818.401.504	4.868.162.775	112.686.564.279
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	136.780.178.266	32.662.325.000	169.442.503.266
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	113.446.376.786	30.471.089.016	143.917.465.802
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	105.169.358	(1.383.033.084)	(1.277.863.726)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	956.798.821.659	(103.805.236.721)	852.993.584.938
Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b	137.082.323.571	(103.805.236.721)	33.277.086.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.086.717.131.154	(17.597.830.685)	2.069.119.300.469

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Đã điều chỉnh lại VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.775.239.783.868	(81.458.721.204)	7.693.781.062.664
Giá vốn hàng bán	10	6.194.135.244.151	51.479.729.363	6.245.614.973.514
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	388.918.155.240	(132.938.450.567)	255.979.704.673
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	90.396.362.846	(11.535.383.161)	78.860.979.685
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	303.032.989.501	(121.403.067.406)	181.629.922.095
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của công ty	61	139.972.323.571	(103.805.236.721)	36.167.086.850
Cổ đông không kiểm soát	62	163.060.665.930	(17.597.830.685)	145.462.835.245

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2023		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Đã điều chỉnh lại VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.577.460.101.953	(23.616.582.130)	2.553.843.519.823
Giá vốn hàng bán	10	2.120.863.771.899	40.841.914.605	2.161.705.686.504
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	164.601.646.939	(64.458.496.735)	100.143.150.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20.449.104.351	(9.407.820.209)	11.041.284.142
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	143.865.138.978	(55.050.676.526)	88.814.462.452
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của công ty	61	74.276.948.411	(41.089.276.437)	33.187.671.974
Cổ đông không kiểm soát	62	69.588.190.567	(13.961.400.089)	55.626.790.478

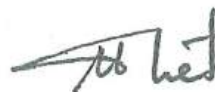
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Năm 2023


Chỉ tiêu	Mã số	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Đã điều chỉnh lại VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	388.918.155.240	(132.938.450.567)	255.979.704.673
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	763.378.294.562	8.136.812.418	771.515.106.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.909.233.051.434	(124.801.638.149)	1.784.431.413.285
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	413.735.295.286	87.867.914.192	501.603.209.478
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.954.281.021)	(13.788.684.889)	(37.742.965.910)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(281.225.384.255)	69.800.634.402	(211.424.749.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.032.307.401.780	19.078.225.556	1.051.385.627.336
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(474.556.898.735)	(17.695.192.472)	(492.252.091.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.615.034.434)	(17.695.192.472)	(72.310.226.906)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	61	221.878.783	(1.383.033.084)	(1.161.154.301)

Ngoại trừ các thông tin so sánh được điều chỉnh lại như trình bày ở trên, các thông tin so sánh khác trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán.









Lưu Thanh Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc